Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

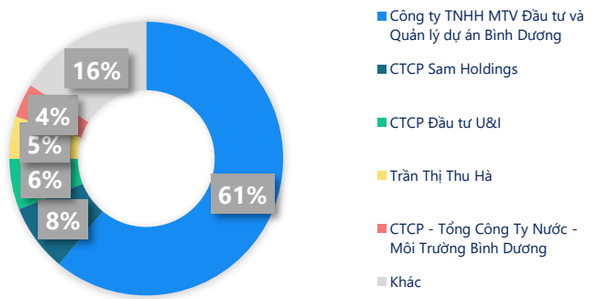
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

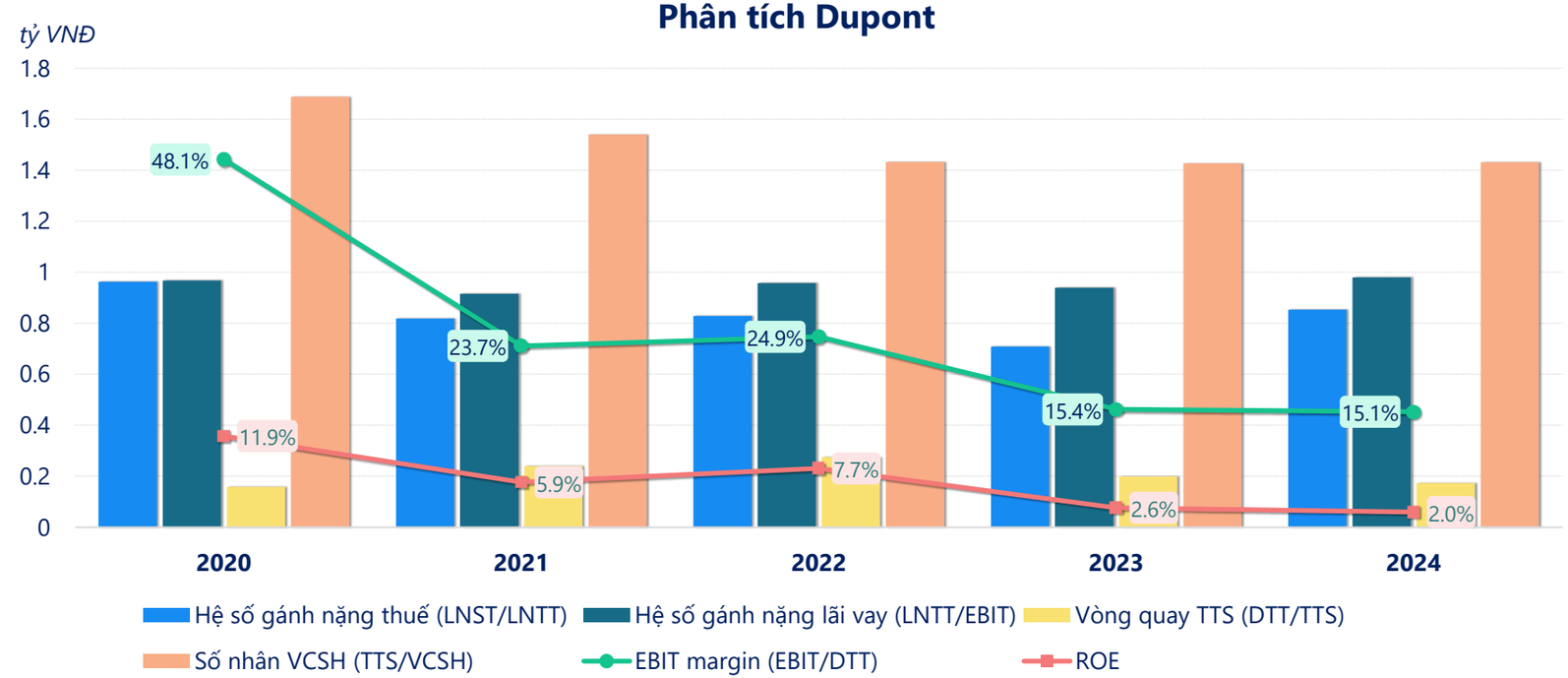
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,400 - 12,165
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,850
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,965
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.16
EPS	136
P/E	69.7

	YTD	1T	3T	6T
PRT	-2.1%	-12.0%	-12.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

987

tỷ VNĐ

YoY: ▼169| -14.6%

LN sau thuế

2024

125

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00| 5.2%

ROE

2024

2.0%

+/- YoY: ▼ 0.6%

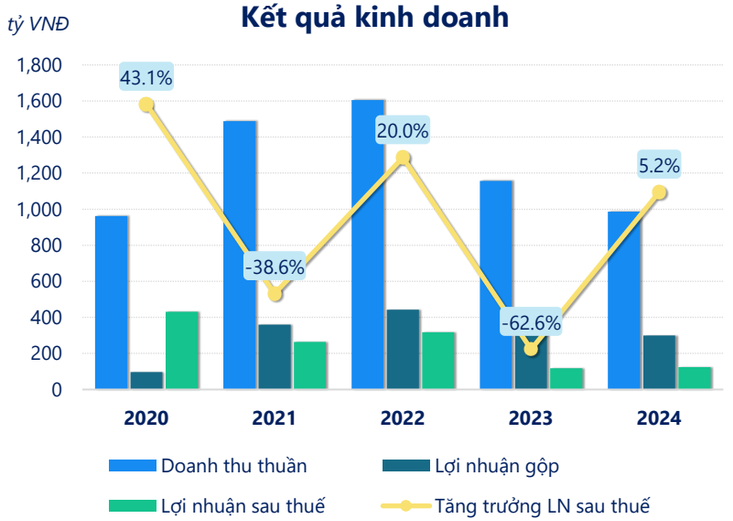
ROA

2024

1.4%

+/- YoY: ▼ 0.4%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **PRT** ghi nhận doanh thu thuần **987.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **124.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.6%** và **tăng 5.17%** so với năm trước.

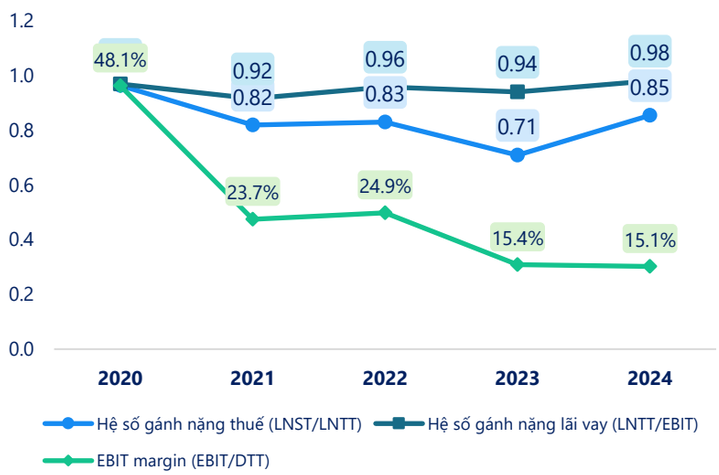
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **15.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

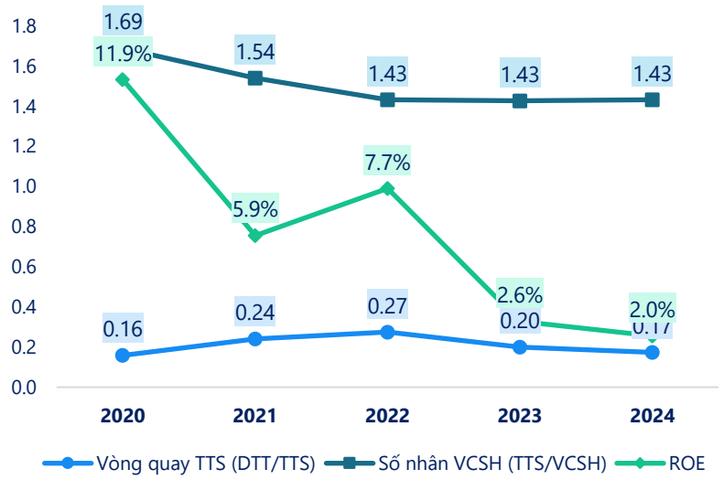
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

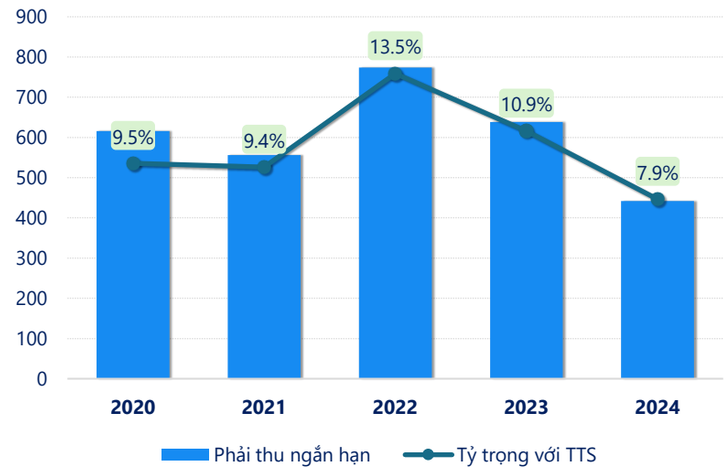


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.17**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

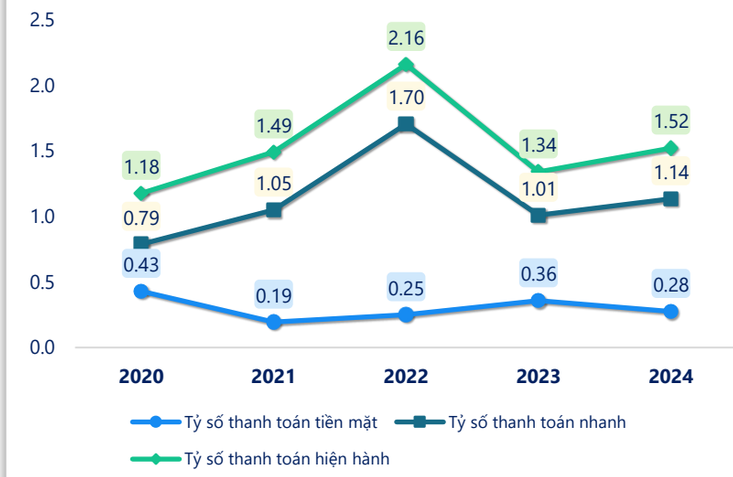
Phải thu ngắn hạn



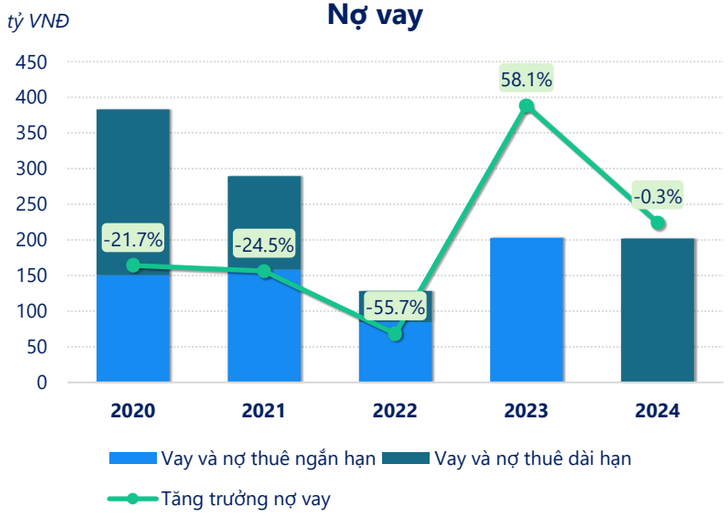
Hàng tồn kho



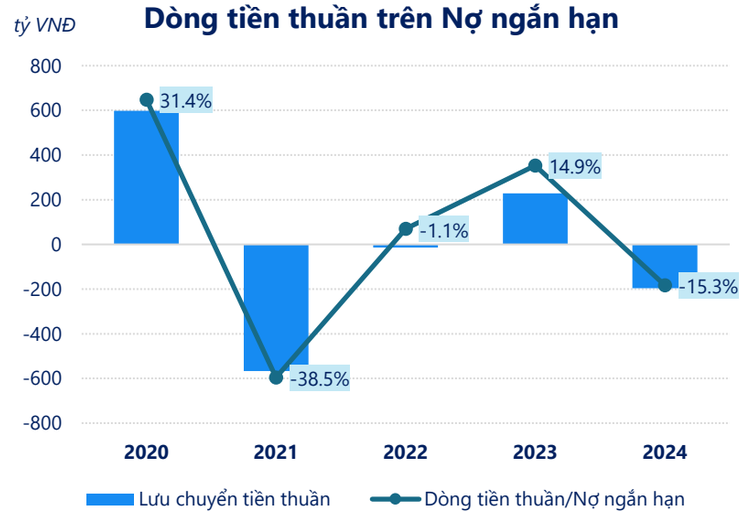
Chỉ số thanh khoản



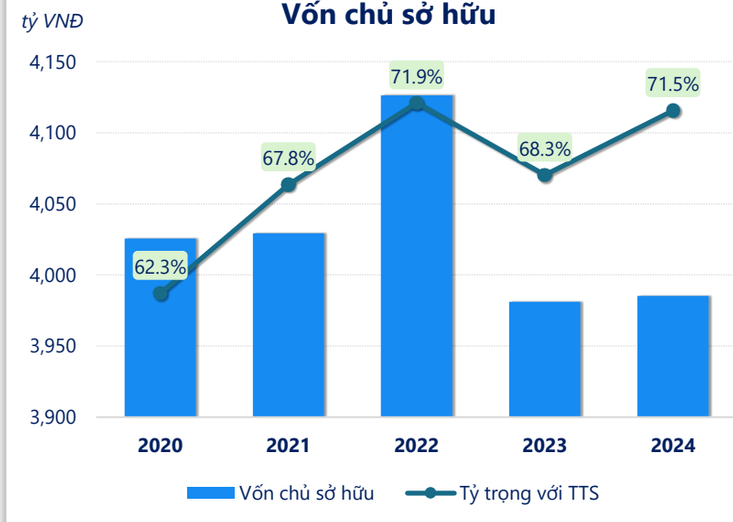
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,569**	**5,832**	**-4.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,980	2,053	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	355	547	-35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	622	320	94.3%
Phải thu ngắn hạn	439	638	-31.3%
Hàng tồn kho	524	507	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.5	40.0	1.2%
Tài sản dài hạn	**3,589**	**3,779**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	901	971	-7.3%
Tài sản cố định	1,470	1,547	-5.0%
Bất động sản đầu tư	187	190	-1.7%
Tài sản dở dang	131	134	-1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	794	820	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	**106**	**117**	**-9.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,571	1,851	-15.2%
Nợ ngắn hạn	**1,310**	**1,532**	**-14.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	203	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	18.2	42.3%
Nợ dài hạn	260	320	-18.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	-54.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,999**	**3,981**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**3,999**	**3,981**	**0.4%**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**962**	**1,488**	**1,605**	**1,156**	**987**
Giá vốn hàng bán	864	1,128	1,163	798	687
Lợi nhuận gộp	**97.1**	**360**	**443**	**358**	**300**
Doanh thu HĐTC	190	70.9	82.9	48.6	41.6
Chi phí TC	22.1	52.9	47.4	22.2	8.48
Chi phí lãi vay	**14.9**	**30.0**	**16.9**	**10.9**	**3.03**
LN trong công ty LKLD	279	126	152	89.2	77.5
Chi phí bán hàng	24.9	39.0	47.2	43.1	35.0
Chi phí QLDN	97.6	138	166	267	237
LN thuần từ HĐKD	**421**	**327**	**417**	**164**	**139**
Lợi nhuận khác	25.9	-4.25	-34.5	3.50	7.39
LN trước thuế	**447**	**323**	**383**	**167**	**146**
Lợi nhuận sau thuế	**431**	**264**	**317**	**119**	**125**
LNST của CĐ cty mẹ	**428**	**237**	**314**	**104**	**79.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,153	67.8	278	-122	303
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.8	45.5	-128	425	-207
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-460	-680	-163	-75.5	-293
Tiền đầu kỳ	219	818	286	311	547
Lưu chuyển tiền thuần	**598**	**-566**	**-13.4**	**228**	**-196**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	34.9	38.7	8.11	4.06
Tiền cuối kỳ	818	286	311	547	355